

PHÒNG GD&ĐT LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS NGỌC LÂM

PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN NĂM HỌC 2023 - 2024

(Áp dụng từ HKII ngày 15.1.2024)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ -Chuyên môn đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Phân công giảng dạy					TS tiết/ tuần (chính khoá + kiểm nhiệm)			
							Môn dạy	Phân công cụ thể môn - lớp - số tiết	Số tiết chính khóa	Số tiết tăng cường					
										Nhiệm vụ - Số tiết kiểm nhiệm	2 buổi/ ngày		Bồi dưỡng HSG/ HSY	DTHT	
								Nhiệm vụ	Số tiết						
1	Ngô Hồng Giang	Hiệu Trưởng	1970	1991	ĐH - Văn	GV Văn	Văn	GDDP 7A56(2)	2	Hiệu trưởng				2	
2	Ngô Thị Bích Liên	Phó Hiệu Trưởng	1970	1992	ĐH - Văn	GV Văn	Văn	Văn 6A4(4)	4	Phó HT	2			4	
3	Khúc Thị Mỹ Hạnh	Phó Hiệu Trưởng	1973	1993	ĐH - Toán	GV Toán	Toán	Toán 7A2 (4)	4	PHT	2			4	
4	Phạm Thị Hải Yến	Giáo viên	1973	1994	CĐ - Toán	GV Toán	Toán	Toán 6A1(4),9A2(4), Toán TC 9A2(1); 8A1(4). HĐTN - HN 6A1(1)	14	TTCM (3) - GVCN 6A1;(4)	7	4	2	2	21
5	Nguyễn Thị Diệu Hà	Giáo viên	1973	1993	ĐH - Toán	GV Toán	Toán	Toán 7A1(4),8A5(4),9A1(4); Toán TC 9A1(1). C.nghệ 6A5(1)HĐTN-HN 7A1(1)	15	GVCN 7A1 (4)- Nhóm trưởng chủ nhiệm- Ban CNTT	4	2	2	5	19
6	Nguyễn Tuyết Hạnh	Giáo viên	1974	1995	ĐH - Toán	GV Toán	Toán	Toán9A3(4),7A3(4); Toán TC 9A3(1),Toán 6A4,5(8).	17	NTCM 9; GVCN 6A4 (4)- Trưởng ban TTND (2)	6	4	2	3	23

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ -Chuyên môn đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Phân công giảng dạy					TS tiết/ tuần (chính khoá + kiểm nhiệm)			
							Môn dạy	Phân công cụ thể môn - lớp - số tiết	Số tiết chính khóa	Số tiết tăng cường					
										Nhiệm vụ	Số tiết		2 buổi/ ngày	Bồi dưỡng HSG/ HSY	DTHT
7	Nguyễn Thanh Vân	Giáo viên	1975	1995	ĐH - Toán	GV Toán	Toán 9A4(4); Toán TC 9A4(1); Toán 8A4(4),Toán 6A3,7 (8).	17	GVCN 8A4 (4);	4	2	2	5	21	
8	Nguyễn T.Hồng Hà	Giáo viên	1981	2003	ĐH - Toán	GV Toán	Biệt phái sang THCS LQĐ								
9	Trần Minh Ngọc	Giáo viên	1983	2010	ĐH - Toán Tin	GV Tin	Toán - Tin	18	GVCN 8A3 (4); Trường ban CNTT (2)	6	2	2	2	24	
10	Nguyễn Hương Giang	Giáo viên	1991	2013	ĐH - Toán	GV Toán	Toán	Nghỉ thai sản			0		0	0	
11	Nguyễn Thị Hanh	Giáo viên	1990	2013	ĐH - Toán	GV Toán	Toán - Công Nghệ	16	Toán 8A6(4);7A6(4); 9A6 (4); TC Toán 9A6(1). Tin 6A4,5(2) HĐTN - HN 7A6 (1).	4	2	2	3	20	
12	Nguyễn Thiên Trang	Giáo viên	1992		ĐH - Toán		Toán - Công Nghệ	Nghỉ dưỡng thai		QLĐ (3)	3	0	0	0	3
13	Dương Thị Tươi	Giáo viên	1988	2015	ĐH - Công Nghệ	GV Công Nghệ	Công Nghệ	17	Công nghệ 9A1,2,3,4(4); 8A1,2,3,4,5,6(6); 7A1,2,3,4,5,6,7(7)	0		0	0	17	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ -Chuyên môn đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Phân công giảng dạy					Số tiết tăng cường			TS tiết/ tuần (chính khoá + kiểm nhiệm)
							Môn dạy	Phân công cụ thể môn - lớp - số tiết	Số tiết chính khóa	Nhiệm vụ - Số tiết kiểm nhiệm		2 buổi/ ngày	Bồi dưỡng HSG/ HSY	DHTT	
14	Bùi Tuấn Phương Anh	Giáo viên	1993		ĐH - Toán		Toán - Tin	Toán 6A2(4); 6A8,7A7(8); Tin 7A1,2,4,6,7(5). C.Nghệ 6A3,4(2)	19	Ban truyền thông	2	0	0	21	
15	Phạm Thị Thu Trang	Giáo viên	1981	2020	ĐH - Toán Tin	GV Toán	Toán - Tin	Toán 7A4(4); 9A5(4); Toán 8A2(4); TC Toán 9A5(1); Tin7A3,5(2)	15	GVCN 9A5 (4)- TKHD (2) - NTCM Toán 8	6	2	2	5	21
16	Nguyễn Thu An	Giáo viên	1995	2016	ĐH - Lý	GV Lý	Lý - Công Nghệ	Lý 9A3,2(4). KHTN 8A1 (1); 7A5(4); HĐTN - HN 7A5(1); Công nghệ 6A2,6,8(3)	13	Ban CNTT,PT Web, (2)NCKH- Nhóm trưởng Lý 9; GVCN lớp 7A5(4)	6	2	2	3	18
17	Nguyễn Thị Mai	Giáo viên	1984	2010	ĐH - Lý	GV Lý	Lý	KHTN 8A2,3(2); 7A4(4); Lý 9A1,6(4). HĐTN-HN 8A3,4 (2)	12	GVCN 9A1(4) - CTCĐ (3)	7	0	2	4	19
18	Vũ Thị Loan	Giáo viên	1986	2015	Thạc Sĩ - Lý	GV Lý	Lý	KHTN 8A4,5 (2); 6A7,(4); 7A6(4); Lý 9A4(2). HĐTN-HN 6A7(1). C.Nghệ 6A1,7(2)	15	GVCN 6A7 (4)	4	1	2	3	19

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ -Chuyên môn đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Phân công giảng dạy					TS tiết/ tuần (chính khóa + kiêm nhiệm)			
							Môn dạy	Phân công cụ thể môn - lớp - số tiết	Số tiết chính khóa	Nhiệm vụ - Số tiết kiêm nhiệm			Số tiết tăng cường		
										Nhiệm vụ	Số tiết		2 buổi/ ngày	Bồi dưỡng HSG/ HSY	DTHT
19	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Giáo viên	1989		ĐH - Lý		Lý - Công Nghệ	Lý 9A5(2), Công nghệ 9A5,6(2). KHTN 8A6 (1); 7A7(4). Tin 6A1,2,3,6,7,8(6)	15	Quản lý đồ dùng	0	0	2	17	
20	Đỗ Minh Phương	Giáo viên	1980	2004	ĐH - Hóa Sinh	GV Hóa	Hóa	Hóa 9A1,3 (4). KHTN7A1(4)	8	TTCM (3)- GVCN 9A3 (4)	7	0	2	2	15
21	Phạm Huyền Trang	Giáo viên	1995	2016	CĐ - Sinh	GV Sinh	Sinh	Sinh 9A4(2); KHTN 8A1,4 (6); 7A2 (4); 6A4(4)	16	Phó TPT (8)	8	1	2	3	24
22	Nguyễn Thu Huyền	Giáo viên	1996		CĐ - Sinh		Sinh	Sinh 9A2 (2); KHTN 8A6 (3); 6A3,8(8); GDDP 8A1,3,4,5,6 (5)	17	Hỗ trợ Đoàn Đội	0		0	2	17
23	Đỗ Thị Thanh Hương	Giáo viên	1976	1998	ĐH - Hóa	GV Hóa	Hóa - Sinh	Hóa 9A5,6(4); KHTN 7A3 (4); HĐTN-HN 7A3(1)	9	GVCN 7A3 (4)- TP Tổ phó CM (1), Chủ tịch Hội CTĐ (2)	7		2	2	16
24	Nguyễn Thị Giang	Giáo viên	1996	2021	ĐH Sinh	GV Sinh	Sinh	Sinh 9A5,6 (4); KHTN 8A5 (3); 6 A6 (4); GDDP 7A3,4,7 (3)	14	Con nhỏ dưới 12 tháng tuổi (3)	3				17

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ -Chuyên môn đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Phân công giảng dạy					Số tiết/ tuần (chính khoá + kiểm nhiệm)			
							Môn dạy	Phân công cụ thể môn - lớp - số tiết	Số tiết chính khóa	Nhiệm vụ - Số tiết kiểm nhiệm			Số tiết tăng cường		
										Nhiệm vụ	Số tiết		2 buổi/ ngày	Bồi dưỡng HSG/ HSY	DTHT
25	Đào Thanh Thủy	Giáo viên	1992		ĐH - Hóa Sinh		Hóa - Sinh	Hóa 9A2,4 (4); KHTN 6A1,5(8); GDDP 7A1,2 (2)	14	Con nhỏ dưới 12 tháng tuổi (3)	3			2	17
26	Hoàng Thị Khuyên	Giáo viên	1993	2016	ĐH - Sinh	GV Sinh	Sinh	Sinh 9A1,3 (4); KHTN 8A2,3 (6); 6A2(4)	14	QLĐ (3), NTCM Sinh 9	3	2	2	4	17
27	Đặng Thị Thu Hương	Giáo viên	1968	1988	ĐH - Văn	GV Văn	Văn - Sử	HĐTN -HN 8A2(1), GDDP 8A2(1). Tư vấn học đường (12)	14	GVCN 8A2 (4)	4				18
28	Lưu Hoàng Trang	Giáo viên	1981	2007	ĐH - Văn Công Dân	GV Văn	Văn	Văn 6A1(4); Văn 8A1(4)Văn 9A1(5); TC Văn 9A1(1). HĐTN-HN 8A1 (1)	15	GVCN 8A1 (4)- TTCM (3)	7	2	2	5	22
29	Tống Thị Hoa	Giáo viên	1980	2001	ĐH - Văn	GV Văn	Văn	Văn 8A5(4); 7A5(4). HĐTN-HN 8A5(1) Lịch Sử 9A4,5(4); 8A5,6(2)	15	GVCN 8A5 (4)- NTCM văn 7	4	2	2	2	19
30	Nguyễn T Nguyệt Minh	Giáo viên	1969	1993	ĐH - Văn Công Dân	GV Văn	Văn - Công dân	Văn 6A2(4), 9A3 (5) 7A1(4),TCV 9A3(1); HĐTN-HN 6A2(1)	15	GVCN 6A2 (4)- NTCM văn 6	4	4	2	3	19

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ -Chuyên môn đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Phân công giảng dạy					Số tiết/ tuần (chính khoá + kiểm nhiệm)			
							Môn dạy	Phân công cụ thể môn - lớp - số tiết	Số tiết chính khóa	Số tiết tăng cường					
										Nhiệm vụ - Số tiết kiểm nhiệm					
										Số tiết	2 buổi/ ngày		Bồi dưỡng HSG/ HSY	DTHT	
31	Phùng Thị Vui	Giáo viên	1981	2010	ĐH - Văn Công Dân	GV GDCD	Văn - Công dân	Văn 8A4(4), 7A2(4); GDCD 9A1,5, (2), 8A3,5,6(3); 6A5,6(2) HĐTN-HN 7A2 (1)	16	GVCN 7A2 (4)- NTCM GDCD	4	2	2	2	20
32	Trần Phương Thảo	Giáo viên	1983	2008	ĐH - Văn Công Dân	GV Văn	Văn - Công dân	Văn 6A6(4), 9A6(5); TC Văn 9A6(1); GDCD 8A1,2,4,(3) 7A1,2(2)	15	GVCN 6A6 (4)- Ban truyền thông (2)	6	2	2	3	21
33	Nguyễn T. Mai Hương	Giáo viên	1973	1995	CD - Địa	GV Địa	Địa	Địa 9A1,4(4); Địa 8A3,5,6(6); 6A1,2,4,7(8)	18			2	2		18
34	Nguyễn Thị Nhung	Giáo viên	1977	2003	ĐH - Địa Văn	GV Địa	Địa - Văn	Địa 9A2(2), 8A4(1); Địa 6A3(1), Văn 9A4(5), 6A3(4)TC văn 9A4(1). HĐTN-HN 6A3(1)	15	GVCN 6A3 (4)	4	2	2	3	19
35	Hoàng Thị Liên	Giáo viên	1991	2017	ĐH - Địa	GV Địa	Địa	Địa 9A3,5(4); 8A1,2(4); 7A1,2,6,7(4); 6A5,6,8(6)	18	NTCM Địa			2	2	18
36	Nguyễn Kim Giang	Giáo viên	1981	2004	ĐH - Văn Địa	GV Địa	Văn - Địa	Địa 9A6(2), Địa 7A3,4,5(3), Văn 8A2(4), 7A4(4), HĐTN-HN 7A4(1)	14	GVCN 7A4 (4)- NTCM văn 7 - PCT CD trường (3)	7	2	2	1	21

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ -Chuyên môn đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Phân công giảng dạy						TS tiết/ tuần (chính khoá + kiểm nhiệm)			
							Môn dạy	Phân công cụ thể môn - lớp - số tiết	Số tiết chính khóa	Nhiệm vụ - Số tiết kiểm nhiệm		Số tiết tăng cường				
										Nhiệm vụ	Số tiết	2 buổi/ ngày		Bồi dưỡng HSG/ HSY	DTHT	
37	Nguyễn Thị Bình	Giáo viên	1979	2007	ĐH - Văn Công Dân	GV Văn	Văn - Công dân	Văn 9A2(4),TC văn 9A2(1) 8A3(4);Sử 7A2,6,7(6)	15	GVCN 9A2 (4)- NTCM văn 9	4		2	5	19	
38	Nguyễn Thị Thảo	Giáo viên	1990	2014	ĐH - Văn - Sử	GV Sử	Văn-Sử	Văn 7A6(4). Sử 6A1(1); 7A1(2); 8A1,2,3,4(4); 9A1,2,3,6(8)	19	GVCN 9A6 (4)- NTCM Sử	4		2	2	4	23
39	Tạ Thanh Huyền	Giáo viên	1992	2016	CB - Văn Công dân	GV GDCD	GDCD	Văn 6A7(4). GDCD 9A2,3,4,6(4); 6A1,2,3,4,7,8(6);7A3,4(2) Sử 6A2,6,8(3).	19				2	2		19
40	Hán Thu Huyền	Giáo viên	1978	2008	ĐH - Văn Sử	GV Văn	Văn - Sử	Văn 6A5(4), Văn 9A5(5), TC văn 9A5(1); Sử 6A3,4,5,7(4). HĐTN- HN 6A5(1)	15	GVCN 6A5 (4)	4		2	2	3	19
41	Lưu Hồng Vân	Giáo viên	1991	2016	ĐH - Văn	GV Văn	Văn	Văn 7A7,8A6(8)	8	TPT (8)	8		2	0	2	16
42	Hoàng Hương Giang	Giáo viên	1993		ĐH - Văn	GV Văn	Văn	Văn 6A8(4),7A3(4). Sử 7A3,4,5(6). HĐTN-HN 6A8(1)	15	GVCN 6A8 (4)- Viết bài truyền thông (2)	6		4	0	0	21

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ -Chuyên môn đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Phân công giảng dạy					TS tiết/ tuần (chính khoá + kiểm nhiệm)			
							Môn dạy	Phân công cụ thể môn - lớp - số tiết	Số tiết chính khóa	Số tiết tăng cường					
										Nhiệm vụ - Số tiết kiểm nhiệm	2 buổi/ ngày		Bồi dưỡng HSG/ HSY	DHTT	
								Nhiệm vụ	Số tiết						
43	Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Giáo viên	1977	2000	ĐH - Anh	GV Anh	Anh	Anh 6A3,5(6);7A3,6 (6);9A4(3); 8A1(3)	18	TTCM (3) - GVCN 9A4 (4)	7	4	2	4	25
44	Nguyễn T Thùy Chi	Giáo viên	1990	2014	ĐH - Anh	GV Anh	Anh	Anh 6A1(3); 7A1(3); 8A6(3); 9A2,6(6). HĐTN- HN 8A6(1)	16	GVCN 8A6 (4)	4	2	2	6	20
45	Đinh Lý Huỳnh	Giáo viên	1993	2014	CD - Thể dục	GV Thể dục	GDTC	GDTC 6A1,3,5(6); 7A1,4 (4); 8A5,6(4); 9A1,2(4)	18	NTCM Thể dục - BT chi đoàn (3)	3	0		0	21
46	Nguyễn Lê Nga	Giáo viên	1971	1993	CD - Nhạc	GV Nhạc	Nhạc	6A1,2,3,4,5,6,7,8(8); 7A2,4,6,7(4);	12	Phụ trách phong trào (2)	2		0	0	14
47	Nguyễn Thị Nhân	Giáo viên	1976	2007	ĐH - Nhạc	GV Nhạc	Nhạc	7A1,3,5(3); 8A1,2,3,4,5,6(6), HĐTN 6A4,6(2)	11	Hỗ trợ phong trào (1)	1		0	0	12
48	Vũ Hương Giang	Giáo viên	1983	2011	ĐH - Mỹ thuật	GV Mỹ Thuật	Mỹ thuật	MT8A1,2,3,(3); MT 6A5,6,7,8(4); 7A3,4,5,7(4). MT 9A4,5,6(3) GDGD 7A3,5,6,7(4);	18	Hỗ trợ trang trí trường lớp (1)	1		0	0	19

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ -Chuyên môn đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Phân công giảng dạy					TS tiết/ tuần (chính khoá + kèm nhiệm)			
							Môn dạy	Phân công cụ thể môn - lớp - số tiết	Số tiết chính khóa	Số tiết tăng cường					
										Nhiệm vụ - Số tiết kèm nhiệm	2 buổi/ ngày		Bồi dưỡng HSG/ HSY	DTHT	
								Nhiệm vụ	Số tiết						
49	Vũ Hồng Tâm	Giáo viên	1971	1996	CĐ - Mỹ thuật	GV Mỹ Thuật	Mỹ thuật	MT 7A1,2,4(3); 6A1,2,3,4,(4); 8A4,5,6(3); MT 9A1,2,3(3) GDĐP 6A1,2,3,(3)	16	TP TCM (1), ; Trang trí trường (1),NTCM	2	0	0	18	
50	Nguyễn Ánh Hồng	Giáo viên	1992	2020	Thạc Sĩ - Anh	GV Anh	Anh	Anh 6A4(3), 7A4(3); 8A2(3); 9A1(3). GDĐP 6A6,7,8(3)	15					15	
51	Nguyễn Tuấn Anh	Giáo viên	1994	2021	ĐH TD	GV TD	GDTC	GDTC 7A5,6,7(6); 8A2,3(4), 9A3,4,5,6(8)	18		3	0	0	21	
52	Bùi Mỹ Duyên	Giáo viên	1992	2021	ĐH Anh	GV Anh	Anh	Anh 9A5(3); 6A8(3); 7A5(3); 8A4,5(6). GDĐP 6A4,5(2)	17			2	2	4	17
53	Đào Quỳnh Anh	Giáo viên	1991	2020	ĐH - Anh	GV Anh	Anh	Anh 6A2(3); 7A2,7(6); 8A3(3), 9A3(3).HĐTN- HN 7A7(1)	16	GVCN 7A7 (4); - Viết tin bài	4	3	2	4	20
54	Doãn Đức Phương	Giáo viên	1980	HĐ	ĐH - Tiếng Anh		Tiếng Anh	Anh 6A6-7(6)	6			2			6

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ -Chuyên môn đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Phân công giảng dạy					Số tiết tăng cường			TS tiết/ tuần (chính khóa + kiểm nhiệm)
							Môn dạy	Phân công cụ thể môn - lớp - số tiết	Số tiết chính khóa	Nhiệm vụ - Số tiết kiểm nhiệm		Số tiết tăng cường			
										Nhiệm vụ	Số tiết	2 buổi/ ngày	Bồi dưỡng HSG/ HSY	DTHT	
55	Đặng Tú Anh	Giáo viên	1995	2020	ĐH - Thể dục	GV Thể dục	GDTC	GDTC 7A2,3(4); 8A1,4(4), 6A2,4,6,7,8(10)	18	Ban truyền thông (1)	1		0	0	19
Tổng số										750	184	73	62	107	934



HIỆU TRƯỞNG

 Ngô Hồng Giang